

Số: 225 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển giao các cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên về địa phương quản lý, xử lý

### VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 1/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025;

Căn cứ văn bản 6814/UBND-KT ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thống nhất tiếp nhận các cơ sở nhà đất dôi dư của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chuyển giao nguyên trạng 10 cơ sở nhà, đất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (chi tiết theo Danh mục đính kèm) về Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quản lý, xử lý.

Lý do chuyển giao: Các cơ sở nhà, đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng sau sáp nhập, tinh gọn bộ máy.

**Điều 2.** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận, hạch toán tăng, giảm tài sản theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Tài chính, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các khu vực và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các Đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cổng thông tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tải);
- Lưu: VT, Cục 3.

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Duy Giảng**

**DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG CHUYỂN GIAO**

(Kèm theo Quyết định số 225 /VKSTC-C3 ngày 24 /12/2025 của VKSND tối cao)

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý
<b>I</b>	<b>VKSND tỉnh Bắc Kạn (cũ): phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn nay là phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên</b>					<b>9.936.589.000</b>	<b>6.460.547.560</b>		
	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1.580	2001	6.320.000.000	6.320.000.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng
	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	1.730	2001	3.513.689.000	140.547.560		
	Nhà xe	Nhà	m <sup>2</sup>	93	2001	83.400.000			
	Bếp ăn	Nhà	m <sup>2</sup>	20	2001	19.500.000			
<b>II</b>	<b>VKSND huyện Phú Bình (cũ): thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình (cũ) nay là Hương Sơn, tỉnh Thái Nguyên</b>					<b>8.708.538.000</b>	<b>6.186.974.000</b>		
	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1,033,3	2010	5.166.500.000	5.166.500.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng
	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	399	2010	2.551.185.000	1.020.474.000		
	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	15	2010	70.732.000			
	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	100	2010	886.895.000			
	Nhà xe	Nhà	m <sup>2</sup>	20	2010	33.226.000			
<b>III</b>	<b>VKSND thành phố Sông Công (cũ): tổ 5, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công (cũ) nay là tổ 5, phường Mỏ Chè, tỉnh Thái Nguyên</b>					<b>2.440.521.000</b>	<b>1.834.431.400</b>		
	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	768	2005	1.182.720.000	1.182.720.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng
	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	604,5	2005	1.000.378.000	600.226.800		
	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	114	2005	257.423.000	51.484.600		

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý
	Nhà xe	Nhà	m <sup>2</sup>	16	2005	34.083.000			
<b>IV</b>	<b>VKSND huyện Định Hóa (cũ): thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa nay là xã Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên</b>					<b>4.594.889.000</b>	<b>3.687.345.400</b>		
	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1.547	2000	3.617.775.000	3.617.775.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng
	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	546	2001	869.630.000	69.570.400		
	Nhà công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	108	2001	107.484.000			
<b>V</b>	<b>VKSND huyện Võ Nhai (cũ): thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai nay là xã Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên</b>					<b>2.003.358.000</b>	<b>596.238.000</b>		
	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1.027	2004	281.358.000	281.358.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng
	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	620	2006	1.312.000.000	314.880.000		
	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	100	2006	410.000.000			
<b>VI</b>	<b>VKSND thành phố Bắc Kạn (cũ): phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn nay là phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên</b>					<b>9.038.689.000</b>	<b>5.555.574.380</b>		
	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1.656,7	2008	3.745.000.000	3.745.000.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng
	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	399	2010	2.960.509.000	1.184.203.600		
	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	100	2010	803.265.000			
	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	15	2010	115.920.000			
	Nhà hội trường + tiếp dân	Nhà	m <sup>2</sup>	114	2021	846.447.000	626.370.780		
	Nhà để xe máy	Nhà	m <sup>2</sup>	20	2010	67.156.000	0		

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý
	Sân, đường, bồn hoa	Vật kiến trúc	Cái	1	2010	321.493.000	0		
	Hàng rào trụ sở	Vật kiến trúc	Cái	1	2010	178.899.000			
<b>VII</b>	<b>VKSND huyện Chợ Mới (cũ): tổ 10 thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn nay là xã Chợ Mới, tỉnh Thái Nguyên</b>					<b>20.230.029.285</b>	<b>18.611.626.942</b>		
	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	2.618	2020			Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng
	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	909,5	2021	20.230.029.285	18.611.626.942		
	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	146,0	2021				
	Nhà bảo vệ + tiếp dân	Nhà	m <sup>2</sup>	55,5	2021				
	Nhà ga ra ô tô	Nhà	m <sup>2</sup>	33,4	2021				
	Nhà để xe 02 bánh	Nhà	m <sup>2</sup>	29,75	2021				
<b>VIII</b>	<b>VKSND huyện Bạch Thông (cũ): xã Tân Tú, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn nay xã Cẩm Giàng, tỉnh Thái Nguyên</b>							<b>27.487.468.362</b>	<b>26.602.909.082</b>
	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	4.000	2023	6.000.000.000	6.000.000.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng
	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	929	2023	13.547.099.465	13.276.157.476		
	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	146	2023	2.193.483.235	2.047.177.903		
	Nhà bảo vệ, tiếp dân	Nhà	m <sup>2</sup>	43	2023	790.772.518	738.027.991		
	Nhà đặt máy bơm, máy phát điện	Nhà	m <sup>2</sup>	42	2023	202.036.816	188.560.960		
	Nhà để ô tô, xe máy	Nhà	m <sup>2</sup>	63	2023	614.975.839	573.956.951		
	Sân trụ sở làm việc	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	1.064.235.771	957.812.194		
	Bể nước sinh hoạt, PCCC	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	1.076.747.236	1.022.909.874		
	Cụm xử lý nước giếng	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	81.861.196	73.675.076		

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý
	Hàng rào thoáng	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	151.767.981	136.591.183		
	Hàng rào thép gai	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	35.544.930	31.990.437		
	Cột cờ	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	63.638.967	57.275.070		
	Cấp điện ngoài	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	448.819.963	403.937.967	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng
	Cấp nước mặt ngoài	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	291.918.268	262.726.441		
	Thoát nước thải	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	156.620.506	140.958.455		
	Thoát nước mưa	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	591.811.243	532.630.119		
	Đầu nối giao thông	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	71.078.749	63.970.874		
	Cổng ra vào	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	105.055.679	94.550.111		
	Cổng ra vào	Vật kiến trúc	Cái	1	2023	105.055.679	94.550.111		
<b>IX</b>	<b>VKSND huyện Ngân Sơn (cũ): khu I, Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn nay là xã Ngân Sơn, tỉnh Thái Nguyên</b>					<b>2.702.057.000</b>	<b>1.357.685.934</b>		
	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1.330	2008	1.197.000.000	1.197.000.000	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng
	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m <sup>2</sup>	403	2004	1.004.287.084	160.685.934		
	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	114	2004	227.496.234			
	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m <sup>2</sup>	25	2004	15.486.729			
	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	10	2007	16.884.000			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	ĐVT	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý
	Cổng ra vào	Vật kiến trúc	Cái	1	2004	36.159.660			
	Cổng tường rào	Vật kiến trúc	Cái	1	2004	74.790.783			
	Sân bờ tường	Vật kiến trúc	Cái	1	2004	129.952.510			
<b>X</b>	<b>VKSND huyện Pắc Nặm (cũ): xã Bộc Bốt, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn nay là xã Bằng Thành, tỉnh Thái Nguyên</b>					<b>6.433.034.500</b>	<b>2.071.264.560</b>		
	Quyền sử dụng đất	Đất	m <sup>2</sup>	1.646	2014	1.005.000.000	1.005.000.000		
	Nhà làm việc	Nhà	m <sup>2</sup>	399	2009	2.961.846.000	1.066.264.560		
	Nhà lưu trú công vụ	Nhà	m <sup>2</sup>	100	2009	955.725.000	0		
	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m <sup>2</sup>	20	2009	53.952.000		Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng
	Nhà bảo vệ	Nhà	m <sup>2</sup>	15	2009	137.519.000			
	Cổng, hàng rào, kè đá	Vật kiến trúc	Cái	1	2009	1.046.928.000			
	Điện nước ngoài nhằm giếng khoan, bể lọc	Vật kiến trúc	Cái	1	2009	103.227.000			
	Sân đường, bồn hoa	Vật kiến trúc	Cái	1	2009	168.837.500			